



笔 记 本

bǐjìběn · bút kí bản · sổ tay, vở ghi chép

bǐ

ノ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

笔 笔 笔 笔

jì

丶 讠 讠 讠 讠

记 记 记 记

běn

一 十 才 木 本

本 本 本 本